CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình
Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Quý III-2012	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2012	Quý III-2013	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III/2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	VI.18	44.490.980.904	127.544.451.408	33.508.285.984	101.158.597.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	44.490.980.904	127.544.451.408	33.508.285.984	101.158.597.412
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	31.943.338.518	96.083.558.441	26.449.696.311	78.673.183.253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*20*		***12.547.642.386***	***31.460.892.967***	***7.058.589.673***	***22.485.414.159***
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	537.915.470	921.375.276	400.726.729	1.230.124.603
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	9.228.679.730	22.977.463.753	5.109.176.628	15.708.131.480
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.228.679.730	22.977.463.753	5.109.176.628	15.708.131.480
8. Chi phí bán hàng	24		-	53.760.000	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.730.296.479	8.843.115.345	2.266.835.021	7.683.190.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	*30*		***126.581.647***	***507.929.145***	***83.304.753***	***324.217.115***
11. Thu nhập khác	31		124.894.000	191.055.835	32.692.164	163.405.164
12. Chi phí khác	32		143.984.980	143.984.980	-	128.657.174
13. Lợi nhuận khác	40		(19.090.980)	47.070.855	32.692.164	34.747.990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	*50*		***107.490.667***	***555.000.000***	***115.996.917***	***358.965.105***
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	26.872.667	138.750.000	28.999.229	89.741.276
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80.618.000	416.250.000	86.997.688	269.223.829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		16	83	17	54

Bỉm Sơn, ngày 17 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Địa chỉ : Số 179 Đường Trần phú - Phường Ba đình
Thị Xã Bỉm sơn - Tỉnh Thanh hoá

Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2013.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**306.692.176.057**	**276.226.014.760**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***25.354.858.532***	***32.548.808.020***
1. Tiền	111	V.01	25.354.858.532	32.548.808.020
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	***130***		***134.114.032.773***	***140.883.342.469***
1. Phải thu của khách hàng	131		129.274.384.385	141.303.737.447
2. Trả trước cho người bán	132		5.657.123.347	405.789.136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	563.149.958	554.440.803
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1.380.624.917	-1.380.624.917
IV. Hàng tồn kho	***140***		***135.186.033.526***	***97.746.648.298***
1. Hàng tồn kho	141	V.04	135.186.033.526	97.746.648.298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***12.037.251.226***	***5.047.215.973***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.122.114.986	2.998.609.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0,00	0,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.915.136.240	2.048.606.535
B. Tài sản dài hạn	200		**122.340.508.706**	**129.818.595.973**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	***220***		***121.908.362.686***	***129.386.449.953***
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	119.913.358.054	127.476.705.621
- Nguyên giá	222		181.747.719.269	185.805.515.570

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-61.834.361.215	-58.328.809.949
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.995.004.632	1.909.744.332
III. Bất động sản đầu tư	***240***			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***20.000.000***	***20.000.000***
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	20.000.000	20.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài	259			
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		***412.146.020***	***412.146.020***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	412.146.020	412.146.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	**270**		**429.032.684.763**	**406.044.610.733**
A. Nợ phải trả	**300**		**356.321.475.618**	**333.045.256.586**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***297.873.750.416***	***297.022.172.802***
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	168.713.215.506	148.675.934.749
2. Phải trả người bán	312		19.357.589.878	62.868.817.753
3. Người mua trả tiền trước	313		76.174.375.329	39.324.118.491
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	7.897.459.410	12.398.985.790
5. Phải trả công nhân viên	315		8.657.388.217	13.559.858.354
6. Chi phí phải trả	316	V.13	10.829.236.035	10.762.006.555
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	6.243.217.581	9.427.732.981
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.268.460	4.718.129
II. Nợ dài hạn	***330***		***58.447.725.202***	***36.023.083.784***
1. Phải trả dài hạn người bán	331		22.424.641.418	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	36.023.083.784	36.023.083.784
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**72.711.209.145**	**72.999.354.147**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	V.17	***72.711.209.145***	***72.999.354.147***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		445.698.156	395.028.262
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.112.774.510	5.808.755.147
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		852.012.650	750.672.863
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		269.223.829	1.013.397.875
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
10. Quỹ hỗ trợ xếp hạng Doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		***0***	***0***
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**429.032.684.763**	**406.044.610.733**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi hoạt động				

Bỉm Sơn, ngày 17 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đình San

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III (Năm trước)
1	2	3	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	160.289.545.254	173.818.633.995
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(146.713.779.322)	(125.311.627.191)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(41.265.768.542)	(37.434.133.435)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(15.708.131.480)	(14.987.033.139)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	623.010.845	2.649.745.164
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(472.900.000)	(1.991.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(43.248.023.245)**	**(3.255.414.606)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.262.283.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.230.124.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(32.159.031)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	138.472.964.239	112.498.091.173
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(102.418.890.482)	(90.885.193.661)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**36.054.073.757**	**20.112.897.512**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(7.193.949.488)**	**16.825.323.875**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**32.548.808.020**	**6.086.829.219**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**25.354.858.532**	**22.912.153.094**

Bỉm Sơn, ngày 17 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Đình Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5
Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình
Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn kết thúc ngày 30/9/ 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

.TIỀN	**30/09/2013**	**31/12/2012**
	đồng	**đồng**
Tiền mặt tại quỹ	81.311.825	290.132.415
Tiền gửi ngân hàng	25.273.546.707	32.258.675.605
Tiền đang chuyên		
Cộng	**25.354.858.532**	**32.548.808.020**

. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	**30/09/2013**	**31/12/2012**
	đồng	**đồng**
- Phải thu khác (1388)	274.540.787	281.731.632
- Phải thu khác (3382)	0	0
- Phải thu khác (3383)		
- Phải thu khác (3388)	288.609.171	272.709.171
Cộng	**563.149.958**	**554.440.803**

. HÀNG TỒN KHO	**30/09/2013**	**31/12/2012**
	đồng	**đồng**
Nguyên liệu, vật liệu	2.245.074.537	3.827.273.270
Công cụ, dụng cụ	571.857.766	560.890.604
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.001.690.147	92.634.579.148
Thành phẩm	367.411.076	723.905.276
Cộng	**135.186.033.526**	**97.746.648.298**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		

	30/09/2013	**31/12/2012**
Cộng		
. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	**đồng**	**đồng**
Nhà máy chế tạo	317.376.039	317.376.039
Nhà đội xe, tường rào	79.073.894	79.073.894
Nhà băn cát, phun sơn	591.731.513	572.767.213
Nhà ở cán bộ CNV	647.910.726	590.114.726
NM Que hàn Hà Tĩnh	350.412.460	350.412.460
Nhà kho phòng kê toán	8.500.000	
Cộng	**1.995.004.632**	**1.909.744.332**

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		**30/09/2013**	**31/12/2012**
	Số lượng	Giá trị	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác			
Đầu tư trái phiêu	200	20.000.000	20.000.000

. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	**30/09/2013**	**31/12/2012**
	đồng	**đồng**
Thương hiệu Lilama	271.200.000	271.200.000
Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh và nhà tập thể	140.946.020	140.946.020
Cộng	**412.146.020**	**412.146.020**

	30/09/2013	**31/12/2012**

. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	đồng	đồng
Chi tiết theo ngân hàng		
NH Đầu tư PT Bỉm Sơn	99.770.877.937	77.241.949.536
NH Công Thương Sầm Sơn	54.824.689.569	55.416.337.213
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.117.648.000	16.017.648.000
Cộng	**168.713.215.506**	**148.675.934.749**

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Thuế giá trị gia tăng	5.445.433.715	10.036.701.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.687.411.154	1.597.669.878
Thuế thu nhập cá nhân	2.178.500	2.178.500
Tiền thuê đất, thuê nhà đất	331.011.498	331.011.498
Các loại thuế khác	431.424.543	431.424.543
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**7.897.459.410**	**12.398.985.790**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định v thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế đượ trình bày trên . Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả & phải nộp khác (3383)	810.102.599	1.008.575.715
- Phải trả & phải nộp khác (3382)	655.288.866	645.265.896
- Phải trả & phải nộp khác (3384)	732.908.039	0
- Phải trả & phải nộp khác (3388)	1.437.749.909	1.278.929.909
- Phải trả & phải nộp khác (3389)	328.373.775	0
- Phải trả & phải nộp khác (141)	2.278.794.393	6.494.961.461
Cộng	**6.243.217.581**	**9.427.732.981**

. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	30/09/2013 đồng	31/12/2012 đồng
Vay dài hạn		
NH Công Thương Sầm Sơn	4.258.379.784	4.258.379.784
NH HABUBANK	31.764.704.000	31.764.704.000
Cộng	**36.023.083.784**	**36.023.083.784**

VỐN CHỦ SỞ HỮU	30/09/2013 đồng	31/12/2012 đồng
17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	269.223.829	416.250.000
+ Các điều khoản chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các điều khoản chỉnh tăng		
Các điều khoản chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu pl	**269.223.829**	**416.250.000**
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	54	83

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	đồng	đồng
Doanh thu bán hàng(Bán que hàn Hà Tĩnh)	1.129.993.200	8.073.107.126
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	100.028.604.212	119.471.344.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**101.158.597.412**	**127.544.451.408**

. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CCDV

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	đồng	đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	1.129.993.200	8.073.107.126
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	100.028.604.212	119.471.344.282
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	**101.158.597.412**	**127.544.451.408**

. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	đồng	đồng
Giá vốn của hàng hoá đã bán(giá vốn bán que hàn)	1.168.533.200	12.242.206.867
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	77.504.650.053	83.841.351.574
Cộng	**78.673.183.253**	**96.083.558.441**

. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.230.124.603	921.375.276
Cộng	**1.230.124.603**	**921.375.276**

. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
	đồng	đồng
Lãi tiền vay	15.708.131.480	22.977.463.753
Cộng	**15.708.131.480**	**22.977.463.753**

THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Thu nhập khác	163.405.164	191.055.835
Cộng	**163.405.164**	**191.055.835**

CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Chi phí khác	128.657.174	143.984.980
Cộng	**128.657.174**	**143.984.980**

. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 đồng
a. Lợi nhuận trước thuê	358.965.105	555.000.000
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuê		
Tiên phạt chậm nộp thuê		
c. Lợi nhuận tính thuê TNDN (a) + (b)	358.965.105	555.000.000
d. Chi phí thuê thu nhập tính trên thu nhập chịu thuê	89.741.276	**138.750.000**

. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 đồng	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 đồng
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.526.835.808	42.761.739.690
+ Chi phí nhiên liệu	1.108.436.025	2.015.843.214
- Chi phí nhân công	33.719.165.107	38.752.041.348
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.690.588.510	6.869.330.430
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.292.162.112	30.320.336.839
- Chi phí khác băng tiên	7.683.190.167	8.843.115.345
Cộng	**132.020.377.729**	**129.562.406.866**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Nguyễn Tuấn Ngọc	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Đình San

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số: 592/2013-GTBCTC
(Giải trình chênh lệch LNST quý III năm 2013 so với quý III năm 2012)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
----------o0o----------

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2013

KÍNH GỬI: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
- **QUỸ CỔ ĐÔNG**

Thực hiện theo thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Lilama 5 (Mã chứng khoán: LO5) xin giải trình về sự biến động của chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III/2013 và Quý III/2012 của Báo cáo tài chính như sau:

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến quý III/2012 (đồng) (1)	Lũy kế từ đầu năm đến quý III/2013 (đồng) (1)	Chênh lệch {=(2-1)/1}
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.544.451.408	101.158.597.412	-20,68%
2	Giá vốn hàng bán	96.083.558.441	78.673.183.253	-18,12%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.460.892.967	22.485.414.159	-28,53%
4	Chi phí tài chính (chi phí lãi vay)	22.977.463.753	15.708.131.480	-31,64%
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	507.929.145	324.217.115	-36,17%
6	Lợi nhuận khác	47.070.855	34.747.990	-26,18%
7	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	416.250.000	269.223.829	-35,32%

Nguyên nhân biến động:

- Do tình hình kinh tế khó khăn, doanh thu và giá vốn từ đầu năm đến hết quý III/2013 đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó doanh thu giảm nhiều hơn so với giá vốn dẫn tới lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 28,53%. Chi phí tài chính cũng giảm 31,64%, chi phí quản lý cũng giảm trong

khi doanh thu tài chính không có biến động lớn dẫn tới Lợi nhuận thuần từ kết quả kinh doanh giảm 183.172.030 tr đồng tương đương 36,17%

- Bên cạnh đó, lợi nhuận khác phát sinh từ đầu năm đến hết quý III/2013 cũng giảm so với lũy kế đến hết quý III/2012 là 26,18%.
- Kết hợp các vấn đề nêu trên làm cho Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Lilama 5 giảm 147.026.171 đồng (tương đương với 35,32%)

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Lilama 5 về chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo kết quả kinh doanh quý III năm tài chính 2013 so với cùng kỳ năm trước của Công ty kính gửi đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2800233448 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5 TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

PHẠM ĐÌNH SAN

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu*